

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2018

				Đơn vị tính: VNĐ
	Mã	TM	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.178.031.136.822	4.097.728.000.067
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	170.317.011.764	256.025.872.891
Tiền	111		90.817.011.764	182.525.872.891
Các khoản tương đương tiền	112		79.500.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	268.250.312.461	247.250.312.461
Chứng khoán kinh doanh	121	02a	24.770.312.461	24.770.312.461
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02b	243.480.000.000	222.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.851.253.865.374	1.907.718.372.169
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.676.852.547.901	1.704.180.850.251
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.456.120.313	33.543.420.943
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	160.303.585.978	175.116.482.839
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.358.388.818)	(5.122.381.864)
Hàng tồn kho	140	05	1.825.477.328.674	1.639.688.823.682
Hàng tồn kho	141		1.826.688.271.716	1.641.837.714.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.210.943.042)	(2.148.890.475)
Tài sản ngắn hạn khác	150		62.732.618.549	47.044.618.864
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.955.525.820	3.803.164.897
Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.726.715.566	41.377.908.488
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.050.377.163	1.863.545.479
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.048.616.694.939	2.016.763.441.593
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10.339.391.812
Phải thu dài hạn khác	216		-	10.339.391.812
Tài sản cố định	220		311.917.201.070	242.959.760.339
Tài sản cố định hữu hình	221	06	225.645.655.800	155.325.220.178
- Nguyên giá	222		467.580.581.558	384.571.482.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.934.925.758)	(229.246.262.560)
Tài sản cố định vô hình	227	07	86.271.545.270	87.634.540.161
- Nguyên giá	228		92.589.826.294	91.926.569.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.318.281.024)	(4.292.029.834)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2018

				<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	Mã	TM	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản dở dang dài hạn	240		18.133.011.898	83.790.976.335
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	18.133.011.898	83.790.976.335
Đầu tư tài chính dài hạn	250	02c	1.658.879.155.010	1.609.147.282.173
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		858.247.448.959	831.552.275.972
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		784.478.130.650	784.478.130.650
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.846.424.599)	(6.883.124.449)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		59.687.326.961	70.526.030.934
Chi phí trả trước dài hạn	261	09	59.687.326.961	70.526.030.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>6.226.647.831.761</u>	<u>6.114.491.441.660</u>
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.656.412.751.739	3.608.395.542.053
Nợ ngắn hạn	310		3.595.324.939.990	3.548.169.281.693
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.721.610.800.814	1.727.317.685.275
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.998.225.905	66.386.705.415
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.025.913.465	7.403.759.826
Phải trả người lao động	314		14.177.554.615	28.983.667.710
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	1.265.453.540	2.643.167.491
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.581.668.095	1.803.416.505
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	161.997.851.450	135.424.208.091
Vay ngắn hạn	320	14a	1.616.942.317.570	1.566.367.893.716
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.725.154.536	11.838.777.664
Nợ dài hạn	330		61.087.811.749	60.226.260.360
Phải trả dài hạn khác	337		13.044.593.143	13.081.041.754
Vay dài hạn	338	14b	46.498.000.000	45.600.000.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.545.218.606	1.545.218.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2018

	Mã	TM	30/06/2018	Đơn vị tính: VNĐ 01/01/2018
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.570.235.080.022	2.506.095.899.607
Vốn chủ sở hữu	410	15	2.570.235.080.022	2.506.095.899.607
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415		-	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.626.859)	(563.374.923.935)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.690.938.427	3.633.438.848
Quỹ đầu tư phát triển	418		149.740.028.503	133.247.813.762
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		14.817.381.098	441.282.418
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		409.608.162.157	407.759.885.766
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280.483.358.006	212.135.055.592
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		129.124.804.151	195.624.830.174
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		162.116.196.695	154.388.402.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.226.647.831.761	6.114.491.441.660

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	8/12/2016 - 30/6/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.500.666.049.730	1.574.617.617.399	2.870.937.931.348	3.387.880.976.842
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	8.707.711.921	4.048.983.535	14.625.231.051	16.087.367.032
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	1.491.958.337.809	1.570.568.633.864	2.856.312.700.297	3.371.793.609.810
Giá vốn hàng bán	11	1.368.490.690.753	1.431.128.757.377	2.619.049.558.683	3.053.301.629.558
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	123.467.647.056	139.439.876.487	237.263.141.614	318.491.980.252
Doanh thu hoạt động tài chính	21	41.895.487.243	7.810.615.883	56.104.816.029	29.822.430.064
Chi phí tài chính	22	32.747.621.995	26.445.271.904	63.583.125.257	77.853.382.369
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>23.224.953.452</i>	<i>20.545.147.297</i>	<i>43.204.209.357</i>	<i>38.624.527.468</i>
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	60.121.280.662	49.707.143.126	94.241.249.158	94.382.506.456
Chi phí bán hàng	25	74.197.216.006	76.151.964.573	135.676.596.558	176.219.549.899
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.189.682.064	30.042.711.747	59.859.692.799	52.291.587.568
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	88.349.894.897	64.317.687.273	128.489.792.188	136.332.396.936
Thu nhập khác	31	360.774.313	2.581.107.420	2.378.454.683	8.145.192.114
Chi phí khác	32	100.879.545	2.029.578.168	338.130.300	1.909.761.171
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	259.894.768	551.529.252	2.040.324.383	6.235.430.943
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	88.609.789.665	64.869.216.525	130.530.116.571	142.567.827.879
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.948.237.750	4.312.356.742	6.809.473.074	9.657.250.579
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	-	37.633.267	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	8/12/2016 - 30/6/2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	85.661.551.915	60.519.226.516	123.720.643.497	132.910.577.300
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	79.658.620.973	57.354.403.218	112.254.704.632	119.248.196.543
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	6.002.930.942	5.339.287.529	11.465.938.865	13.662.380.757

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hân

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 1/1/2018	Lũy kế từ 8/12/2016
		đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	130.530.116.571	142.567.827.879
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	23.287.651.353	23.887.696.877
Các khoản dự phòng	03	14.261.359.671	2.307.489.557
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.271.134	12.774.230.155
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(124.813.677.567)	(107.114.731.158)
Chi phí lãi vay	06	43.204.209.357	38.624.527.468
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	86.479.930.518	113.047.040.778
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48.259.282.269	(164.369.570.596)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(184.850.557.559)	(135.599.887.243)
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	24.092.009.701	178.000.012.507
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.152.360.923)	(1.553.168.926)
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.518.255.697)	(38.639.909.768)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.217.844.655)	(12.199.872.338)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	21.302.733.635
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.082.126.766)	(607.925.950.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(131.989.923.112)	(647.938.572.578)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(25.336.595.473)	(76.391.322.671)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	59.526.364	2.817.900.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23	222.480.000.000	(32.000.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	(243.480.000.000)	258.200.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.000.000.000)	(104.469.534.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.657.986.926	47.908.126.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.619.082.183)	96.065.169.751
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	28.559.114.448	(178.438.800)
Tiền thu từ đi vay	33	1.617.840.317.570	2.232.102.220.711
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.566.367.893.716)	(2.088.418.801.730)
Tiền trả cổ tức	36	14.878.877.000	(10.650.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.910.415.302	132.854.040.181
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(85.698.589.993)	(419.019.362.646)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	256.025.872.891	952.810.035.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(10.271.134)	(11.481.607)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	170.317.011.764	533.779.190.764

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2010 sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hoạt động chính

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và quản lý vốn đầu tư của Tổng Công ty để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, các ngành nghề kinh doanh chính cụ thể như sau:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chết phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã trở thành công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016. Sau ngày trở thành công ty cổ phần, các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính..

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài hợp nhất của Tổng Công ty quý II năm 2018 bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con trực thuộc của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	30/06/2018 và 01/01/2018	% quyền
		% sở hữu	biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại 30/06/2018, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2018: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài hợp nhất này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài hợp nhất này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2018.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 08/12/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình**a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn**a) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

9. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác***a) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	8.445.794.390	11.506.860.763
Tiền gửi ngân hàng	82.371.217.374	171.019.012.128
Các khoản tương đương tiền	79.500.000.000	73.500.000.000
	<u><u>170.317.011.764</u></u>	<u><u>256.025.872.891</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số lượng CP</u>	30/06/2018 và 01/01/2018		<u>Dự phòng</u> VND
		<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND	
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	2.000.000	20.443.659.675	(*)	-
Công ty CP Hóa - DP Mekophar	50.820	2.384.307.722	(*)	-
Công ty CP dược Hà Tĩnh	75.000	971.029.662	(*)	-
Công ty CP dược phẩm TVPharm	17.600	300.659.375	(*)	-
Công ty CP DPTW Vidipha	18.000	472.871.724	(*)	-
Công ty CP dược và DVTM Tuyên Quang	18.000	197.784.303	(*)	-
		<u><u>24.770.312.461</u></u>	<u><u>(*)</u></u>	<u><u>-</u></u>

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh do không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá gốc.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	243.480.000.000	222.480.000.000
Cộng	<u>243.480.000.000</u>	<u>222.480.000.000</u>

c) **Đầu tư tài chính dài hạn – Công ty liên kết**

	Số cuối kỳ				Số 01/01/2018			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
			VND	VND			VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	30,00%	347.900.159.375	(**)	30,00%	30,00%	315.746.945.300	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	22,87%	289.525.869.394	516.099.097.500	22,87%	22,87%	294.026.795.085	648.810.294.000
Công ty CP Dược Danapha	29,86%	29,86%	113.521.954.309	(**)	29,86%	29,86%	113.582.076.945	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	28,43%	41.630.914.258	(**)	28,43%	28,43%	43.864.130.677	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	24,82%	24,82%	42.710.655.129	119.643.608.200	24,82%	24,82%	38.805.993.835	131.624.844.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	41,15%	15.048.108.738	(**)	42,38%	42,38%	17.549.806.605	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	25,00%	4.431.448.708	4.197.180.602	25,00%	25,00%	4.456.118.861	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	30,00%	3.478.339.048	(**)	19,91%	30,00%	3.520.408.664	(**)
Cộng			858.247.448.959	(**)			831.552.275.972	(**)

d) Đầu tư tài chính dài hạn – đầu tư khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu năm				
	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần SANOFI Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,17%	169.485.903.695	-	254.394.756.000	18,17%	169.485.903.695	-	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (*)	14,08%	139.411.862.876	-	179.913.825.000	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
Công ty cổ phần dược phẩm TW1-Pharbaco	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (*)	14,29%	47.925.759.865	-	58.257.821.600	14,29%	47.925.759.865	-	68.484.900.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(14.505.247.510)	31.517.668.350	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
Công ty cổ phần Dược liệu TW 2	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty cổ phần dược phẩm TW2	6,78%	11.861.708.288	-	(**)	6,78%	11.861.708.288	-	(**)
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	11,37%	11.611.996.106	-	(**)
Công ty cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	15,00%	11.370.153.435	-	(**)
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm VN	5,26%	9.877.855.768	-	(**)	5,26%	9.877.855.768	-	(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	15,01%	9.231.455.589	(2.341.177.089)	6.890.278.500	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	8,49%	4.763.803.820	-	(**)	8,49%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
Cộng		745.074.903.022	(16.846.424.599)	(**)		745.074.903.022	(6.883.124.449)	(**)
Tổng cộng		1.917.313.760.672	(16.914.975.890)	(**)		1.917.313.760.672	(7.066.035.035)	(**)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Bệnh viện K	20.173.284.751	48.054.280.537
Bệnh viện Bạch Mai	48.785.495.793	74.980.703.471
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng	22.391.101.589	36.661.907.683
Công ty TNHH Thiết bị y tế Thành Công	42.320.239.382	42.100.000.000
Bệnh viện Chợ Rẫy	29.847.698.964	93.205.514.319
Bệnh viện TW Huế	26.919.449.852	29.894.758.948
Công ty CPDP Hiệp Bách Niên	15.235.358.192	25.414.868.210
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	13.076.092.853	28.179.932.974
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	9.073.816.250	13.725.880.842
Bệnh viện Tim Hà Nội	3.025.903.765	25.977.067.102
Khách hàng khác	1.446.004.106.510	1.285.985.936.165
	1.676.852.547.901	1.704.180.850.251

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	-	26.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	7.194.600.000
Phải thu về cổ tức	14.004.639.531	6.353.592.164
Phải thu lãi tiền gửi	3.995.607.923	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	3.533.068.063	1.580.971.325
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	99.390.986.800	80.130.256.811
Ký cược ký quỹ	3.531.478.460	1.717.065.442
Phải thu khác	28.653.205.201	48.133.441.543
	160.303.585.978	175.116.482.839

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	26.148.660.606	-	71.259.933.627	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.342.132.453	-	35.999.748.732	(825.816.414)
Công cụ, dụng cụ	406.830.910	-	7.124.475.880	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.926.880.277	-	11.726.902.299	-
Thành phẩm	8.899.093.446	-	18.491.951.021	-
Hàng hóa	1.768.964.674.024	(1.210.943.042)	1.497.234.702.598	(1.323.074.061)
	1.826.688.271.716	(1.210.943.042)	1.641.837.714.157	(2.148.890.475)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	86.614.457.714	2.610.899.081	2.701.213.200	91.926.569.995
Tăng khác	1.570.635.379	-	-	1.570.635.379
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(907.379.080)	(907.379.080)
Số dư cuối kỳ	88.185.093.093	2.610.899.081	1.793.834.120	92.589.826.294
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	825.090.567	765.726.067	2.701.213.200	4.292.029.834
Khấu hao trong kỳ	111.149.595	897.224.523	-	1.008.374.118
Tang khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	1.017.877.072	1.017.877.072
Số dư cuối kỳ	936.240.162	1.662.950.590	3.719.090.272	6.318.281.024
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư đầu năm	85.789.367.147	1.845.173.014	-	87.634.540.161
Số dư cuối kỳ	87.248.852.931	947.948.491	(1.925.256.152)	86.271.545.270

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	213.643.168.771	97.925.140.274	54.456.611.284	7.377.273.983	11.169.288.426	384.571.482.738
Mua sắm mới	-	1.514.545.454	1.494.042.910	239.393.736	-	3.247.982.100
Chuyển từ XDCB dở dang	65.738.217.659	15.737.199.432	727.788.000	-	-	82.203.205.091
Tăng khác	-	-	-	-	(1.226.358.100)	(1.226.358.100)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	387.200.000	-	-	387.200.000
Giảm khác	-	-	-	(605.971.249)	(996.959.022)	(1.602.930.271)
Số dư cuối kỳ	279.381.386.430	115.176.885.160	57.065.642.194	7.010.696.470	8.945.971.304	467.580.581.558
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	124.352.127.846	53.207.170.454	39.014.399.915	4.842.172.939	7.830.391.406	229.246.262.560
Khấu hao trong kỳ	5.256.201.584	3.608.317.236	2.001.736.115	355.121.690	82.799.756	11.304.176.381
Tăng giảm khác	-	-	-	-	1.032.780.142	1.032.780.142
Thanh lý, nhượng bán	-	-	351.706.675	-	-	351.706.675
Số dư cuối kỳ	129.608.329.430	56.815.487.690	41.367.842.705	5.197.294.629	8.945.971.304	241.934.925.758
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	89.291.040.925	44.717.969.820	15.442.211.369	2.535.101.044	3.338.897.020	155.325.220.178
Số dư cuối kỳ	149.773.057.000	58.361.397.470	15.697.799.489	1.813.401.841	-	225.645.655.800

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 8/12/2016 đến 30/6/2017</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	83.790.976.335	89.063.757.451
Tăng trong kỳ	18.453.788.361	34.458.087.020
Chuyển sang tài sản cố định	(82.203.205.091)	(944.618.182)
Chuyển sang chi phí trả trước	(63.490.909)	
Tăng giảm khác	(1.845.056.798)	(2.044.975.409)
Số dư cuối kỳ	<u>18.133.011.898</u>	<u>134.460.489.623</u>

Một số công trình XD CB tiêu biểu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	975.342.242	975.342.242
Dự án sửa chữa kho Lê Minh Xuân	1.039.087.574	74.033.166.236
Dự án sửa chữa kho Đà Nẵng	14.406.886.997	5.915.060.953
Các dự án công trình khác	1.711.695.085	2.867.406.904
	<u>18.133.011.898</u>	<u>83.790.976.335</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Giá trị lợi thế kinh doanh	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí sửa chữa TSCĐ	Chi phí trả trước khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	27.918.747.485	31.231.546.314	4.858.117.996	4.580.238.663	1.937.380.476	70.526.030.934
Tăng trong kỳ	-	96.000.000	1.348.373.519	-	619.816.114	2.064.189.633
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang			63.490.909			63.490.909
Phân bổ trong kỳ	(7.217.739.428)	(326.530.016)	(1.733.208.541)	(381.686.555)	(1.315.936.314)	(10.975.100.854)
Giảm trong kỳ	-	-	-	(1.991.283.661)		(1.991.283.661)
Số dư cuối kỳ	20.701.008.057	31.001.016.298	4.536.773.883	2.207.268.447	1.241.260.276	59.687.326.961

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH IDS Medical Systems Việt Nam	104.184.678.907	74.934.077.057
JW Pharmaceutical Corporation	23.916.860.788	65.732.093.589
Mdc Marketing Services Sdn.Bhd	41.730.573.069	63.117.962.640
Growena Impex Company	51.832.380.380	60.846.306.671
Euro-Med Laboratories Phil., Inc	28.485.203.082	44.272.257.751
Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	48.563.013.426	42.646.574.267
EVER Neuro Pharma GmbH	26.228.849.590	39.563.716.183
Công ty TNHH Bình Việt Đức	4.844.943.844	36.985.746.593
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	41.699.016.334	36.844.969.590
Công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar	1.658.496.769	34.253.132.616
Pharmaceutical Work Polpharma S.A	11.913.138	29.724.090.710
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd	14.065.429.813	29.064.380.574
Công ty TNHH Intercontinental Pharma Việt Nam	2.106.807.893	29.046.749.097
Công ty cổ phần dược phẩm Thế giới mới	29.006.261.026	25.627.333.050
CJ HealthCare Corporation	8.918.083.356	24.885.553.667
Shubham Pharmachem Pvt Ltd	12.254.575.795	24.344.710.095
Các nhà cung cấp khác	1.282.103.713.604	1.065.428.031.125
	1.721.610.800.814	1.727.317.685.275

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	73.928.744	157.871.234.320	(157.448.596.517)	496.566.547
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.168.906.097	(2.168.906.097)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.116.123.816	6.801.895.525	(10.217.844.655)	629.346.950
Thuế thu nhập cá nhân	1.191.960.048	2.090.306.437	(2.409.858.647)	872.407.838
Tiền thuê đất	-	5.148.968.149	(5.148.968.149)	-
Các khoản phải nộp khác	2.021.747.218	108.783.120	(2.102.938.208)	27.592.130
	7.403.759.826	174.190.093.648	(179.497.112.273)	2.025.913.465

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.836.151	267.140.676
Chi phí lãi vay	-	1.314.046.340
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	661.038.918	722.402.004
	<u>1.265.453.540</u>	<u>2.643.167.491</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	25.038.417.667	10.689.436.667
Các khoản ký cược, ký quỹ	411.457.700	21.161.779.842
Phải trả hàng ủy thác	78.648.980.501	52.640.631.277
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	57.898.995.582	50.932.360.305
	<u>161.997.851.450</u>	<u>135.424.208.091</u>

14. Các khoản vay

a) Vay ngắn hạn

	<u>Loại tiền</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. HCM	VND	295.024.080.158	278.147.778.698
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hà Nội	VND	66.887.780.713	167.846.677.512
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	VND	263.095.862.509	247.680.105.682
Ngân hàng MB - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	160.145.233.000	199.511.154.590
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tân Bình	VND	148.037.555.089	150.123.445.500
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	50.783.346.597	54.784.306.771
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Chương Dương	VND	55.301.854.475	50.732.695.923
Ngân hàng MB - Sở giao dịch 1	VND	63.320.572.787	33.298.561.160
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn	VND	88.794.503.971	75.911.834.808
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TP. HCM	VND	32.777.424.615	50.852.022.218
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	140.933.608.282	73.773.356.242
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn	USD	31.261.899.019	31.758.667.004
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu - CN Thủ đô	VND	31.284.416.992	40.818.115.205
Vay cá nhân	VND	119.914.546.000	68.080.588.882
Các khoản vay khác	VND	69.379.633.363	37.848.583.521
		<u>1.616.942.317.570</u>	<u>1.561.167.893.716</u>

b) Vay dài hạn

	<u>Loại tiền</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. HCM	VND	16.600.000.000	21.800.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm	VND	29.000.000.000	29.000.000.000
Các khoản vay khác	VND	898.000.000	
		46.498.000.000	50.800.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		-	(5.200.000.000)
		46.498.000.000	45.600.000.000

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	<u>Đã phát hành và đang lưu hành</u>		
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.370.000.000.000	(563.374.923.935)	3.633.438.848	133.247.813.762	441.282.418	407.759.885.766	154.388.402.748	2.506.095.899.600
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	112.258.677.817	11.461.965.680	123.720.643.497
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	16.956.478.758	158.408.250	(17.114.887.008)	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(8.781.597.801)	(315.860.133)	(9.097.457.933)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(29.227.858.000)	(29.227.858.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(40.800.000)	(40.800.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	23.637.297.076	57.499.579	(464.264.017)	14.217.690.430	(84.513.916.616)	25.850.346.400	(21.215.347.140)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	(539.737.626.859)	3.690.938.427	149.740.028.503	14.817.381.098	409.608.162.158	162.116.196.695	2.570.235.080.000

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 01/01/2018 - 30/6/2018	Từ 8/12/2016 - 30/6/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.707.736.434	27.939.418.087
Doanh thu bán hàng	2.841.230.194.914	3.357.137.287.523
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	2.804.271.232
	<u>2.870.937.931.348</u>	<u>3.387.880.976.842</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	205.197.530	2.231.872.657
Giảm giá hàng bán	1.082.415.968	24.657.461
Hàng bán bị trả lại	13.337.617.553	13.830.836.914
Giảm trừ dịch vụ	-	-
Giảm trừ khác	-	-
	<u>14.625.231.051</u>	<u>16.087.367.032</u>
Doanh thu thuần	<u>2.856.312.700.297</u>	<u>3.371.793.609.810</u>

17. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 - 30/6/2018	Từ 8/12/2016 - 30/6/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	<u>2.619.049.558.683</u>	<u>3.053.301.629.558</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 - 30/6/2018	Từ 8/12/2016 - 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.208.042.146	16.967.219.982
Cổ tức được chia	29.090.044.516	1.117.814.948
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	11.820.638
Lãi bán hàng trả chậm	5.035.396.899	4.593.105.976
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.973.361.981	6.568.175.624
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.334.559.659	97.842.154
Chiết khấu thanh toán	4.458.691.495	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.719.333	466.450.742
Cộng	<u>56.104.816.029</u>	<u>29.822.430.064</u>

19. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 - 30/6/2018	Từ 8/12/2016 - 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	43.204.209.357	38.624.527.468
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	9.736.508.425	5.118.412.389
Chiết khấu thanh toán	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.416.296.233	20.244.895.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.226.111.242	12.676.388.001
Chi phí tài chính khác	-	1.189.159.416
Cộng	<u>63.583.125.257</u>	<u>77.853.382.369</u>

20. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 - 30/6/2018	Từ 8/12/2016 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	63.955.955.495	83.405.031.212
Chi phí vật liệu, bao bì	4.305.797.255	4.824.555.696
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.356.430.172	11.276.937.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.057.154.611	40.933.175.604
Chi phí bán hàng khác	20.001.259.025	35.779.849.432
Cộng	<u>135.676.596.558</u>	<u>176.219.549.899</u>

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018	Từ 8/12/2016
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.239.859.533	15.491.234.368
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	638.467.355	1.651.258.818
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.987.546.505	1.708.542.456
Thuế, phí và lệ phí	4.637.276.365	11.891.915.920
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.375.227.164	(3.401.682.559)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.804.180.395	18.367.369.029
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.177.135.482	6.582.949.536
Cộng	59.859.692.799	52.291.587.568

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018	Từ 8/12/2016
	30/6/2018	30/6/2017
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	112.254.704.632	119.248.196.543
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	474	503

V. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài hợp nhất, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý II	Quý II
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty con		
Công ty CP dược TW3		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	1.023.750.000	1.023.750.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	56.400.000	752.052.055
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	1.500.000.000	
Công ty CP dược phẩm TW CPC1		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	5.488.620.000	10.977.240.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	230.800.000	
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	
Công ty CP dược phẩm TW Codupha		
Cổ tức được chia	4.849.000.000	
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	5.062.494.000	3.374.996.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia	-	7.149.424.800
Công ty CP Dược Danapha		
Cổ tức được chia	-	1.294.646.575
Công ty CP Dược phẩm TW25		
Cổ tức được chia	-	756.000.000
Công ty CP XNK Y Tế Việt Nam		
Cổ tức được chia	1.567.500.000	1.567.500.000

VI. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan. Các số liệu này có thể không so sánh được tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ báo cáo hiện hành.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng



Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hán